

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/DS-PT

Ngày: 01 – 3 – 2024

V/v: “Tranh chấp về thừa
kế tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán: Ông Hồ Hữu Thắng

Ông Dương Quốc Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 64/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm: 1954 (có mặt);

Nơi đăng ký thường trú: ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Tạm trú: 104/3, đường L, khu phố B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Luật sư Hồ Quốc T, Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H (có mặt).

Cư trú tại: Số A, ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1967 (có mặt);

Cư trú tại: khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Tấn L (vắng mặt);

Cư trú tại: ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L (văn bản ủy quyền ngày 26/02/2024): Ông Võ Hùng V; cư trú tại: 1, khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Huỳnh Tấn Đ (Đ1), sinh năm 1959 (có mặt);

2. Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1965 (có mặt);

3. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

4. Ông Tào Hoàng L1, sinh năm 1952 (vắng mặt);

5. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà T2 (văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022): Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cư trú tại: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

6. Ông Lê Hoàng Â, sinh năm 1976 (vắng mặt);

7. Ông Trần Văn B, sinh năm 1954 (vắng mặt);

8. Ông Dương Cà Đ2, sinh năm 1980 (vắng mặt);

9. Bà Trương Thị B1, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông L (văn bản ủy quyền ngày 26/02/2024): Ông Võ Hùng V; cư trú tại: 1, khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

10. Anh Huỳnh Nhật D1, sinh năm 2000 (vắng mặt);

11. Chị Huỳnh Ngọc D2, sinh năm 2002 (vắng mặt);

12. Anh Huỳnh Tấn C, sinh năm 1992 (vắng mặt);

13. Chị Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1996 (vắng mặt);

14. Chị Huỳnh Thị Ngọc C1, sinh năm 1998 (vắng mặt);

15. Anh Nguyễn Việt C2, sinh năm 1984 (vắng mặt);

16. Chị Huỳnh Thị Cẩm L2, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

17. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (đại diện theo ủy quyền) của UBND huyện L: Ông Trần Ngọc Thanh T3, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Tấn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị D, Trương Thị B1, Huỳnh Nhật D1, Huỳnh Ngọc D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K trình bày:

Sinh thời cụ Huỳnh Tấn C3 và cụ Huỳnh Thị L3 có tất cả 06 người con gồm: Huỳnh Thị M, Huỳnh Tấn Đ, Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Tấn K, Huỳnh Thị D, Huỳnh Tấn L. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ C3 và cụ L3 tạo lập được diện tích 8.754m² tại các thửa 1150, 594, 1091, 549; thửa 46 diện tích 405m², thửa 51 diện tích 1.446m². Năm 1995, cụ C3 và cụ L3 có tiến hành họp mặt các con và phân chia đất như sau: Chia đất vườn làm bốn phần cho Huỳnh Thị M, Huỳnh Tấn K, Huỳnh Thị D, Huỳnh Tấn L tại các thửa 46, 51, 549 mỗi người sử dụng một phần. Còn phần đất ruộng thửa 1091 cụ C3, cụ L3 chia cho Huỳnh Thanh T1 và Huỳnh Tấn Đ sử dụng, thửa 594 chia cho Huỳnh Tấn K sử dụng. Từ khi phân chia đất thì các anh em đã nhận đất canh tác, riêng phần của bà M chưa nhận, còn phần của ông K đã nhận nhưng hiện ông L đã chiếm lấy canh tác.

Năm 1998 cụ C3 chết, năm 1999 hộ Huỳnh Thị L3 (L) nhận thừa kế và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 8.754m² tại các thửa 1150, 594, 1091, 549; còn thửa 46, 51 diện tích 1.446m² thì chưa được cấp giấy. Năm 2004, cụ L3 chết, không để lại di chúc. Sau đó, ông L tự làm giấy nhận thừa kế toàn bộ phần đất của cụ L3 trong khi chưa được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình. Trong toàn bộ phần đất cụ L3 được cấp giấy, ông K có chuyển nhượng hết thửa 594 cho ông Trần Văn B, hiện ông B đang canh tác nhưng chưa tách quyền sử dụng đất; ông L chuyển nhượng cho ông Dương Cà Đ2 hết thửa 1150, đã tách thửa xong; ông L chuyển nhượng cho ông

Lê Hoàng Ân một phần tại thửa 549 nhưng chưa tách thửa. Còn phần đất ông L tự ý chuyển nhượng cho ông Tào Hoàng L1 trong khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế, phần này nằm trong phần tranh chấp ông K yêu cầu được chia.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế cho bà Huỳnh Thị M được hưởng phần đất diện tích 710,1m² tại vị trí (4) và vị trí (6); chia cho Huỳnh Tấn K diện tích 830,4m² tại vị trí (2) và vị trí (5) theo Mảnh trích đo địa chính số 09/TT.KTTN&MT lập ngày 07/02/2019. Các phần còn lại nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế, đồng ý để những người đang canh tác tiếp tục được quyền sử dụng đất, trừ phần đất ông L chuyển nhượng cho ông Tào Hoàng L1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Tấn L trình bày:

Sinh thời cụ Huỳnh Tấn C3 và cụ Huỳnh Thị L3 chỉ có 05 người con gồm: Huỳnh Tấn Đ, Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Tấn K, Huỳnh Thị D, Huỳnh Tấn L. Còn bà Huỳnh Thị M là con riêng của cụ L3. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ C3 tạo lập. Năm 1998, cụ C3 chết để lại phần đất cho vợ là cụ L3 sử dụng. Năm 1999, cụ L3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 8.754m² gồm các thửa 1150, 594, 1091, 549. Khi còn sống, cụ C3 và cụ L3 đã phân chia đất cho các anh trai trong gia đình. Chia cho ông Huỳnh Tấn Đ và ông Huỳnh Thanh T1 phần đất tại thửa 1091, cho ông Huỳnh Tấn K phần đất tại thửa 594, phần này chưa sang tên; còn phần đất tại thửa 1150, cụ L3 chuyển nhượng cho ông Dương Cà Đ2, đã sang tên xong; phần còn lại ông cùng với cụ L3 sử dụng.

Năm 2004, cụ L3 chết. Năm 2005, ông được nhận thừa kế toàn bộ phần đất cụ L3 đứng tên bao gồm luôn phần đất đã cho ông T1, ông Đ, ông K trước đó. Khi được nhận thừa kế thì các anh chị trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 2012, ông chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng Ân một phần; năm 2019, ông chuyển nhượng cho ông Tào Hoàng L1 một phần nhưng chưa tách thửa.

Ông L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và ông Huỳnh Tấn K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn Đ trình bày: Ông thống nhất về hàng thừa kế, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như lời trình bày của bà Huỳnh Thị M. Ông Đ1 yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất cha mẹ đã tặng cho diện tích 1.158,3m² thuộc thửa 1091.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh T1 trình bày: Ông thống nhất về hàng thừa kế, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như lời trình bày

của bà Huỳnh Thị M. Ông T1 yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất cha mẹ đã tặng cho diện tích 2.399,9m² thuộc thửa 1091.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông Huỳnh Tấn L về hàng thừa kế nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp, thống nhất để ông L được thừa kế vì ông L là con út trong gia đình. Bà D không có yêu cầu chia thừa kế, nếu chia thừa kế thì phần bà được chia đồng ý để cho ông L được hưởng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Viết C2, chị Huỳnh Thị Cẩm L2 (là các con của bà Huỳnh Thị M) trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà Huỳnh Thị M. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị B1 (là vợ ông Huỳnh Tấn L); anh Huỳnh Nhật D1, chị Huỳnh Ngọc D2 (là các con của ông Huỳnh Tấn L) trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Huỳnh Tấn L. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Tấn C, chị Huỳnh Ngọc H, chị Huỳnh Thị Ngọc C1 (là các con của bà Huỳnh Thị D) trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà Huỳnh Thị D. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Cà Đ2 trình bày: Năm 2007, ông có nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Tấn L phần đất tại thửa 1150 diện tích 2.988m². Đến ngày 23/4/2007, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã nhận đất canh tác ổn định đến nay. Việc tranh chấp giữa các bên không liên quan gì đến phần đất của ông nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng Ấ trình bày: Ngày 08/4/2012, ông có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Huỳnh Tấn L, bà Trương Thị B1 một phần đất tại thửa 549; hai bên có làm giấy tay, lúc chuyển nhượng không có đo đạc cụ thể nhưng ghi diện tích chuyển nhượng là 1.200m². Lý do không đo đạc là do phần đất này đã có mốc ranh giới rõ ràng, trước khi chuyển nhượng thì ông có thuê phần đất này làm được 02 năm. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 40.000.000 đồng. Ông đã trả đủ tiền cho vợ chồng ông L và nhận đất canh tác từ năm 2012 đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do phần đất này các bên không có tranh chấp và đồng ý để

cho ông tiếp tục sử dụng nên ông cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Sau này ông và vợ chồng ông L sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày: Ngày 23/6/1996, ông có nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Huỳnh Tấn K tại thửa 594 diện tích 612m² với giá là 10 chỉ vàng 24K. Ông đã giao đủ vàng cho ông K và nhận đất canh tác từ năm 1996 đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Lúc chuyển nhượng thì cụ C3 và cụ L3 còn sống và cũng đồng ý để cho ông K chuyển nhượng cho ông. Do phần đất này các bên không có tranh chấp và đồng ý để cho ông tiếp tục sử dụng nên ông cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Sau này ông và ông K sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tào Hoàng L1, bà Huỳnh Thị T2 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Thành N trình bày: Ngày 21/01/2019, ông L1 có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Huỳnh Tấn L, bà Trương Thị B1 một phần đất tại thửa 549. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 400.000.000 đồng. Hai bên chỉ mới làm hợp đồng đặt cọc, chưa lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, do có phát sinh tranh chấp với bà M nên đến nay vẫn chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được. Ông L1 yêu cầu vợ chồng ông L, bà B1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với phần đất diện tích 692,6m² tại vị trí (2a), (5a) theo Mẫu trích đo địa chính số 11/HGR ngày 15/8/2022 của Công ty cổ phần T4. Trường hợp không thực hiện hợp đồng được thì yêu cầu ông L, bà B1 trả lại tiền đã nhận cọc là 120.000.000 đồng và phải bồi thường gấp đôi số tiền cọc đã nhận theo hợp đồng đặt cọc đã thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang do ông Trần Ngọc Thanh T3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Về trình tự, thủ tục việc hộ Huỳnh Tấn L nhận thừa kế từ hộ Huỳnh Thị L4 thực hiện đảm bảo theo khoản 1 Điều 151 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc lập biên bản họp gia tộc vào ngày 18/7/2005 và biên bản họp ngày 26/7/2005 chưa thể hiện rõ ý chí của các bên tham gia họp; việc lập biên bản họp nêu trên không thể hiện đầy đủ ý kiến của các đồng thừa kế nên việc sử dụng biên bản này làm cơ sở phân chia di sản thừa kế là chưa phù hợp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và ông Huỳnh Tấn K.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Tấn Đ, ông Huỳnh Thanh T1.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Tào Hoàng L1.

4. Chia cho bà Huỳnh Thị M được hưởng tài sản thừa kế là phần đất diện tích 628m² tại một phần các thửa 46, 51, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (4), (6) trong Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4.

5. Chia cho ông Huỳnh Tấn K được hưởng tài sản thừa kế là phần đất diện tích 830,4m² tại một phần các thửa 46, 51 loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (2, 2a), (5, 5a) trong Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4.

6. Chia cho ông Huỳnh Tấn L được hưởng tài sản thừa kế là phần đất diện tích 952,5m² tại một phần các thửa 46, 51 loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (1), (7) trong Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4.

7. Chia cho ông Huỳnh Tấn Đ được hưởng tài sản thừa kế là phần đất diện tích 1.158,3m² tại một phần thửa 1091 loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (1), (2) trong Mảnh trích đo địa chính số 53/HGR ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần T4.

8. Chia cho ông Huỳnh Thanh T1 được hưởng tài sản thừa kế là phần đất diện tích 2.399,9m² tại một phần thửa 1091 loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (3), (4) trong Mảnh trích đo địa chính số 53/HGR ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần T4.

9. Dành riêng phần đất nền mộ diện tích 27,3m² tại vị trí (b) và dành lối đi chung ra vào nền mộ diện tích 54,8m tại vị trí (6a) theo Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4 để sử dụng chung cho các đồng thừa kế trong việc thờ cúng, thăm viếng mộ mã. Không ai

được quyền rào chắn hoặc dựng chướng ngại vật gây khó khăn trong quá trình sử dụng.

10. Bà Huỳnh Thị M được sở hữu cây trồng trên phần đất được chia. Buộc bà Huỳnh Thị M phải trả giá trị cây trồng cho ông Huỳnh Tấn L số tiền 1.975.000đ (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

11. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý biến động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

12. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Tấn L, bà Trương Thị B1 với ông Tào Hoàng L1, bà Huỳnh Thị T2 là giao dịch dân sự bị vô hiệu. Buộc ông Huỳnh Tấn L, bà Trương Thị B1 phải trả cho ông Tào Hoàng L1, bà Huỳnh Thị T2 số tiền cọc đã nhận là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

13. Dành quyền khởi kiện cho ông Lê Hoàng Â, ông Trần Văn B bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, bị đơn ông Huỳnh Tấn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ổn định cho ông Huỳnh Tấn L được tiếp tục sử dụng phần đất cha mẹ để lại.

Ngày 30/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị D, Trương Thị B1, Huỳnh Nhật D1, Huỳnh Ngọc D2 có đơn kháng cáo yêu cầu thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ổn định cho ông L và gia đình được tiếp tục sử dụng phần đất cha mẹ để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà M, ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với các lý do như sau: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà M là con chung của cụ C3 và cụ L3 là không đúng, chưa đủ căn cứ vì giấy khai sinh của bà M mới được lập vào năm 2019 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy khai sinh. Thửa đất số 46, 51 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có tên trong sổ mục kê nên không phải là di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ chứng minh ông L có trả nợ thay cho cụ L3 đối với

khoản nợ vay ngân hàng. Nếu yêu cầu hủy bản án không được chấp nhận thì khi chia thừa kế đề nghị xem xét chia cho ông L nhận hiện vật là phần đất và trả giá trị cho bà M vì bà M không có nhu cầu sử dụng đất.

- Nguyên đơn ông K đồng ý hỗ trợ công sức giữ gìn, quản lý di sản cho ông L số tiền 20.000.000 đồng.

- Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà M trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật, bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của ông K hỗ trợ cho ông L số tiền 20.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: phần đất tranh chấp tại các thửa 46, 51 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công văn 3984/UBND-TNMT ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định thửa đất 46, 51 do cụ C3 đứng tên trong sổ mục kê, có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên là di sản thừa kế. Các đương sự thống nhất phần đất đã cho ông Đ, ông T1; phần đã cho ông K và ông K đã chuyển nhượng cho ông B; phần ông L đã chuyển nhượng cho ông Đ2, ông A không yêu cầu chia thừa kế, chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa đất 46 và 51, đo đạc thực tế diện tích 2.493m². Do cụ C3 và cụ L3 chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà M và ông K là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế bằng hiện vật cho bà M, ông K, ông L là có căn cứ, có lợi cho ông L. Còn phần ông Đ, ông T1 đã trực tiếp sử dụng thửa đất 1091 ổn định, lâu dài nên ổn định cho ông Đ, ông T1 tiếp tục sử dụng. Do đó, kháng cáo của bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B1 là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K tự nguyện hỗ trợ cho ông L 20.000.000 đồng công sức quản lý, giữ gìn di sản nên đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của ông K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/01/2023, bị đơn ông Huỳnh Tấn L, bà Huỳnh Thị D, bà Trương Thị B1, Huỳnh Nhật D1, Huỳnh Ngọc D2 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D, anh D1, chị D2 vắng mặt. Xét thấy, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhiều lần để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng bà D, anh D1, chị D2 vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà D, anh D1 và chị D2.

[2] Về quan hệ pháp luật: Các nguyên đơn bà Huỳnh Thị M, ông Huỳnh Tấn K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản là quyền sử dụng đất do cha mẹ là cụ Huỳnh Tấn C3 và cụ Huỳnh Thị L3 để lại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn Đ, Huỳnh Thanh T1 có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận phần đất đang sử dụng do được cha mẹ tặng cho, không yêu cầu chia thừa kế. Xét khởi kiện, yêu cầu của các đương sự thì quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp thừa kế tài sản” là thiếu sót và chưa đúng theo yêu cầu của ông Đ và ông T1.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Tấn L, bà Trương Thị B1 yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ổn định cho ông phần đất đang sử dụng.

[4.1] Về thời hiệu thừa kế: Căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Cụ C3 chết năm 1998, cụ L3 chết năm 2004, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế bất động sản là quyền sử dụng đất nên vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định.

[4.2] Về hàng thừa kế: Cụ C3 và cụ L3 là vợ chồng, chung sống với nhau có 06 người con gồm bà Huỳnh Thị M, ông Huỳnh Tấn Đ, ông Huỳnh Thanh T1, ông Huỳnh Tấn K, bà Huỳnh Thị D, ông Huỳnh Tấn L nên những người con nêu trên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C3 và cụ L3. Do cụ C3 chết năm 1998, không để lại di chúc nên di sản của cụ C3 sẽ được phân chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất bao gồm cụ N1, bà M, ông Đ, ông T1, ông K, bà D và ông L. Cụ L3 chết năm 2004, không để lại di chúc nên di sản của cụ L3 sẽ được phân chia theo pháp luật cho bà M, ông Đ, ông T1, ông K, bà D và ông L.

[4.3] Về xác định di sản thừa kế: Các đương sự có lời trình bày thống nhất quá trình chung sống, cụ C3 và cụ L3 có tạo lập được những phần đất cụ thể như sau:

[4.3.1] Phần đất diện tích 8.754m² bao gồm các thửa đất sau: Thửa 1150 diện tích 2.988m², loại đất lúa (2L); thửa 594 diện tích 612m², loại đất lúa (2L); thửa 1091 diện tích 3610m², loại đất lúa (2L) và thửa 549 diện tích 1.244m², loại đất cây lâu năm (LNK) và 300m² đất thổ cư (T) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000178 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang (cũ) cấp ngày 01/12/1992 cấp cho cụ C3 đứng tên chủ sử dụng, có quá trình biến động chủ sử dụng đất như sau:

[4.3.1.1] Năm 1998, cụ C3 chết. Năm 1999, cụ Huỳnh Thị L3 (Liêng) xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000349 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/11/1999 cho hộ Huỳnh Thị L4 đứng tên chủ sử dụng. Căn cứ kết quả trích lục hồ sơ cấp đổi chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của L4, không có văn bản nào thể hiện ý kiến của các đồng thừa kế của cụ C3 nên trình tự, thủ tục cấp đổi không đảm bảo theo quy định.

[4.3.1.2] Năm 2004, cụ L3 chết. Ngày 12/9/2005, hộ Huỳnh Tấn L được chỉnh lý biến động tiếp tục sử dụng. Căn cứ kết quả trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông L thể hiện có Biên bản họp gia tộc ngày 18/7/2005 và Biên bản họp gia tộc ngày 26/7/2005, hai biên bản trên có sự tham gia của ông L, ông Đ1, ông T1 và bà D, có xác nhận của Trưởng ấp là ông Trần Văn B2, không có sự tham gia của ông K và bà M. Ông Đ1, ông T1, bà D khai không biết, không thừa nhận có tham gia cuộc họp để phân chia di sản; quá trình giải quyết vụ án ông L cũng thừa nhận "... không có ai ký tên để chuyển quyền thừa kế..." vì cho rằng các đồng thừa kế đều thống nhất, không ai tranh chấp (bút lục 188). Về nội dung biên bản không thể hiện rõ ý chí của những người tham gia cuộc họp, chỉ thể hiện nội dung "*nhường lại số đất trên bàn khoáng cho em Huỳnh Tấn L đứng tên thừa kế*". Tại Công văn số 1301/UBND-TNMT ngày 06/5/2002 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định việc sử dụng biên bản họp gia đình nêu trên làm cơ sở cho việc phân chia di sản thừa kế là chưa phù hợp. Do đó, việc hộ ông L đăng ký kê khai, được chỉnh lý biến động đứng tên quyền sử dụng đất là không đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4.3.1.3] Đối với thửa 1091 diện tích 3.610m², đo đạc thực tế diện tích 3.558,2m². Thửa đất trên hiện do ông Đ đang sử dụng diện tích 1.158,3m² và ông T1 đang sử dụng diện tích 2.399,9m². Do xác định sai quan hệ pháp luật nên dẫn

đến giải quyết chia thừa kế cho ông Đ và ông T1. Tuy nhiên, phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho ông Đ và ông T1 cũng chính là phần đất mà ông Đ và ông T1 yêu cầu công nhận do được cha mẹ tặng cho, được các đồng thừa kế thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ông L vẫn đồng ý với yêu cầu của ông Đ và ông T1. Xét thấy, mặc dù việc tặng cho không được lập thành văn bản nhưng việc cụ C3 và cụ L3 tặng cho đất cho ông Đ, ông T1 được các đồng thừa kế thừa nhận và đã được thực hiện trong thực tế; ông Đ1, ông T1 đã quản lý, sử dụng liên tục trên 20 năm. Do đó, yêu cầu của ông Đ1 và ông T1 về việc yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đã được cha mẹ tặng cho là có căn cứ chấp nhận. Do đó, xác định diện tích đất tại thửa 1091 không còn là di sản thừa kế để phân chia.

[4.3.1.4] Đối với thửa 594 diện tích 612m², các đương sự khai thông nhất được cha mẹ cho vào năm 1995, ông K sử dụng đến năm 1996 chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn B sử dụng liên tục cho đến nay.

[4.3.1.5] Đối với phần đất tại thửa 549 diện tích 1.544m² (đo đạc thực tế diện tích 910,4m²). Phần đất này ông L chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng Á vào năm năm 2012.

[4.3.1.6] Đối với phần đất tại thửa 1150 diện tích 2.998m², ông L chuyển nhượng cho ông Dương Cà Đ2 vào năm 2007, đã tách quyền sử dụng đất cho ông Đ2 xong.

[4.3.1.7] Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định những phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C3 và cụ L3, ngoài phần đất ông K, ông Đ, ông T1 được cha mẹ là cụ C3 và cụ L3 tặng cho tại thửa 1091, 549 thì phần đất còn lại tại thửa 594, 1150 vẫn còn là di sản thừa kế của cụ C3 và cụ L3 để lại chưa chia. Tuy nhiên, các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế, ông Trần Văn B, ông Lê Hoàng Á không có yêu cầu gì đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

[4.3.2] Đối với phần đất tại thửa 46 diện tích 610m², loại đất trồng cây lâu năm (đo đạc thực tế 743,4m²); thửa 51 diện tích 1146m² loại đất trồng cây lâu năm + 300m² loại đất thổ cư (đo đạc thực tế 1.749,6m²), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tên trong sổ địa chính, sổ đăng ký ruộng đất. Theo Sổ mục kê do cụ Huỳnh Tấn C3 đứng tên chủ sử dụng. Tại Công văn số 3984/UBND-TNMT ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định quá trình sử dụng đất của cụ C3 và cụ L3 không bị xử lý vi phạm hành chính; về điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thuộc các trường hợp sử dụng đất theo quy định tại các Điều 99, 100 và 101 Luật Đất đai năm 2013 và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì được xem xét cấp giấy chứng nhận.

[4.3.2.1] Xét thấy, mặc dù phần đất tại các thửa 46, 51 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên, việc sử dụng đất trên là ổn định trước ngày 15/10/1993, do cụ C3 đứng tên trong sổ mục kê, quá trình sử dụng cụ C3 và cụ L3 có xây cất nhà trên đất và việc sử dụng đất của cụ C3 và cụ L3 không vi phạm pháp luật đất đai. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.3.2.2] Tại khoản 1 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013 quy định điều kiện thực hiện quyền thừa kế khi: “*a. Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;*”; khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thời điểm thực hiện các quyền của người sử dụng đất: “*... trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* . Như đã nhận định tại mục [4.3.2.1] thì phần đất các thửa số 46, 51 có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên có đủ căn cứ xác định là di sản thừa kế của cụ C3 và cụ L3 để lại để phân chia.

[4.4] Về phân chia di sản thừa kế: Như đã nhận định tại mục [4.2], thì di sản của cụ C3 và cụ L3 sẽ được phân chia theo pháp luật cho 06 người con bao gồm bà M, ông Đ, ông T1, ông K, bà D và ông L. Do ông Đ, ông T1 không yêu cầu chia thừa kế, bà D có ý kiến nhường kỷ phần thừa kế cho ông L nên di sản sẽ được chia thành 04 kỷ phần bằng nhau, trong đó ông L được chia 02 kỷ phần, bà M và ông K mỗi người 01 kỷ phần.

[4.4.1] Về xác định giá trị di sản: Căn cứ Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T5 thì tổng giá trị di sản là: Thửa 46 có diện tích theo đo đạc thực tế là 743,4m²; thửa 51 có diện tích 1.749,6m², trong đó có 300m² đất thổ cư và 1.449,6m² đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là $(2.193\text{m}^2 \times 277.000\text{đ}/\text{m}^2 = 607.461.000 \text{ đồng}) + (300\text{m}^2 \times 1.076.000\text{đ}/\text{m}^2 = 322.800.000 \text{ đồng}) = 930.261.000 \text{ đồng}$. Trong đó có 82,1m² đất nền mộ và lối đi vào mộ không chia thừa kế nên giá trị còn lại để phân chia là: $930.261.000 - (82,1 \times 277.000 = 22.741.700) = 907.519.300 \text{ đồng}$. Như vậy, giá trị di sản của mỗi kỷ phần thừa kế là 226.879.825 đồng $(907.519.300/4)$.

[4.4.2] Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L phần đất diện tích 952,5m² tại vị trí (1), (7) thuộc một phần thửa 46 và 51, có căn nhà của ông L gắn liền với đất,

tuy nhiên lại xác định toàn bộ là đất trồng cây lâu năm là không đúng, lẽ ra phải xác định có 300m² đất thổ cư và 652,5m² đất trồng cây lâu năm, có giá trị là 503.542.000 đồng. Như vậy, phần đất ông L được chia nhiều hơn 02 kỷ phần thừa kế ông L được hưởng, quá trình sử dụng đất ông L đã được hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ di sản, là đã có xem xét đến công sức bảo quản, tôn tạo di sản của ông L. Mặt khác, đối với di sản của cụ C3 và cụ L3 để lại như đã nhận định tại mục [4.3.1.7] thì còn có phần đất tại thửa 594, 1150 ông L đã chuyển nhượng cho ông Đ2 và ông Â, các nguyên đơn không yêu cầu phân chia thừa kế là đã có lợi cho ông L.

[5] Ông L cho rằng ông có xuất tiền trả nợ ngân hàng mà cụ L3 đã vay trước khi chết nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[6] Đối với kháng cáo của ông L cho rằng bà M là con riêng của cụ L3 trước khi kết hôn với cụ C3 là không đúng. Bởi lẽ, theo Giấy khai sinh bà M giao nộp thể hiện cụ C3 là cha của bà M, phù hợp với ý kiến của các đồng thừa kế khác là ông K, ông Đ và ông T1, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ chứng minh bà M là con ruột của cụ C3 vì giấy khai sinh của bà M mới được lập vào năm 2019 nhưng không thu thập hồ sơ cấp giấy khai sinh. Xét thấy, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ ngoài giấy khai sinh của bà M, còn có xác nhận quan hệ nhân thân và sổ hộ khẩu đều ghi nhận quan hệ giữa bà M và cụ C3 là cha con, được các đồng thừa kế khác là ông Đ, ông T1, ông K thừa nhận. Mặt khác, các đương sự đều trình bày thống nhất là giữa bà M và cụ C3 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, do đó, nếu có đủ căn cứ chứng minh bà M không phải là con ruột của cụ C3 mà là con riêng của cụ L3 thì bà M vẫn được hưởng thừa kế di sản của cụ C3.

[7] Từ những nhận định trên, xét thấy bị đơn là ông L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của ông L và các thành viên trong gia đình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L, bà B1. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông K tự nguyện đồng ý hỗ trợ cho ông L công sức quản lý, giữ gìn di sản số tiền 20.000.000 đồng, nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm để điều chỉnh lại loại đất ông L được chia cho phù hợp và ghi nhận sự tự nguyện này của ông K.

[8] Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn ông L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Đối với số tiền tạm ứng án phí bà D, anh D1, chị D2 đã nộp sung vào công quỹ Nhà nước.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Huỳnh Thị D, Huỳnh Nhật D1, Huỳnh Ngọc D2.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Tấn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Ngọc B3;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Căn cứ: Các Điều 117, 119, 502, 618, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 101, 167, 168, 188 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và ông Huỳnh Tấn K về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Tấn Đ, ông Huỳnh Thanh T1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất;

1. Công nhận cho ông Huỳnh Tấn Đ được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.158,3m² thuộc một phần thửa 1091, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (1), (2) Mảnh trích đo địa chính số 53/HGR ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần T4.

2. Công nhận cho ông Huỳnh Thanh T1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.399,9m² thuộc một phần thửa 1091, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (3), (4) Mảnh trích đo địa chính số 53/HGR ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần T4.

3. Xác định phần đất tại các thửa 46, 51 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang do cụ Huỳnh Tấn C3 đứng tên trong Sổ mục kê là di sản của cụ Huỳnh Tấn C3 và cụ Huỳnh Thị L3 để lại và phân chia thừa kế như sau:

3.1. Chia cho ông Huỳnh Tấn L quyền sử dụng phần đất diện tích 952,5m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 652m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần các thửa 46, 51, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (1), (7) Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4.

3.2. Chia cho bà Huỳnh Thị M quyền sử dụng phần đất diện tích 628m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần các thửa 46, 51, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (4), (6) Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4.

3.3. Chia cho ông Huỳnh Tấn K quyền sử dụng phần đất diện tích 830,4m² tại một phần các thửa 46, 51 loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (2, 2a), (5, 5a) Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4.

3.4. Dành riêng phần đất nền mộ diện tích 27,3m² tại vị trí (b) và dành lối đi chung ra vào nền mộ diện tích 54,8m² tại vị trí (6a) Mảnh trích đo địa chính số 18/HGR ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần T4 để sử dụng chung cho các đồng thừa kế trong việc thờ cúng, thăm viếng mồ mã. Không ai được quyền rào chắn hoặc dựng chướng ngại vật gây khó khăn trong quá trình sử dụng.

3.5. Bà Huỳnh Thị M được sở hữu cây trồng trên phần đất được chia. Buộc bà Huỳnh Thị M phải trả giá trị cây trồng cho ông Huỳnh Tấn L số tiền 1.975.000đ (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3.6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Tấn K hỗ trợ cho ông Huỳnh Tấn L công sức quản lý, giữ gìn di sản số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

4. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý biến động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Huỳnh Tấn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Ngọc B3 Bích mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006754 ngày 18/01/2023, bà B3 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006782 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí phúc thẩm. Ông L, bà B3 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Huỳnh Thị D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006783 ngày 07/02/2023, anh Huỳnh Nhật D1 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006781 ngày 07/02/2023, chị Huỳnh Ngọc D2 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006780 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hồng Thanh